BỘ TÀI CHÍNH

BỘ TÀI CHÍNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 93/2010/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 28 tháng 6 năm 2010*

THÔNG TƯ

Hướng dẫn việc xác định các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài chính là hành vi buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 97/2007/NĐ-CP ngày 07/6/2007 của Chính phủ quy định việc xử lý vi phạm hành chính và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan và Nghị định số 18/2009/NĐ-CP ngày 18/02/2009 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 97/2007/NĐ-CP ngày 07/6/2007;

Căn cứ Nghị định số 98/2007/NĐ-CP ngày 07/6/2007 của Chính phủ quy định về xử lý vi phạm pháp luật về thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế;

Căn cứ Nghị định số 185/2004/NĐ-CP ngày 04/11/2004 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán;

Căn cứ Nghị định số 169/2004/NĐ-CP ngày 22/9/2004 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giá;

Căn cứ Nghị định số 107/2008/NĐ-CP ngày 22/9/2008 quy định xử phạt hành chính các hành vi đầu cơ, găm hàng, tăng giá quá mức, đưa tin thất thiệt, buôn lậu và gian lận thương mại;

Căn cứ Nghị định số 41/2009/NĐ-CP ngày 05/5/2009 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm;

Căn cứ Nghị định số 89/2002/NĐ-CP ngày 07/11/2002 của Chính phủ quy định về việc in, phát hành, sử dụng, quản lý hóa đơn;

Sau khi có ý kiến của Bộ Công thương (Ban Chỉ đạo 127 TW), Bộ Tài chính hướng dẫn việc xác định các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài chính là hành vi buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả như sau:

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này áp dụng đối với các lực lượng có chức năng đấu tranh chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trong trong lĩnh vực tài chính.

2. Hoạt động chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả của các đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều này được hỗ trợ kinh phí từ nguồn thu xử lý vi phạm hành chính theo quy định tại Thông tư số 59/2008/TT-BTC ngày 04/7/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý, sử dụng nguồn thu từ xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả và Thông tư số 51/2010/TT-BTC ngày 14/4/2010 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 59/2008/TT-BTC.

Điều 2. Các hành vi buôn lậu, gian lận thương mại trong lĩnh vực hải quan

Các hành vi buôn lậu, gian lận thương mại trong lĩnh vực hải quan là hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định số 97/2007/NĐ-CP ngày 07/6/2007 của Chính phủ quy định việc xử lý vi phạm hành chính và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan và Nghị định số 18/2009/NĐ-CP ngày 18/02/2009 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 97/2007/NĐ-CP ngày 07/6/2007, bao gồm:

1. Không khai hoặc khai sai so với thực tế về tên hàng, chủng loại, số lượng, trọng lượng, chất lượng, trị giá, xuất xứ, mã số hàng hóa, thuế suất đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Khai khống về tên hàng, số lượng, trọng lượng, trị giá hàng hóa xuất khẩu.

3. Lập và khai không đúng các nội dung trong hồ sơ quyết toán thuế, hồ sơ thanh khoản, hồ sơ miễn thuế, hồ sơ xét miễn, giảm thuế, hoàn thuế, không thu thuế.

4. Không khai hoặc khai sai so với quy định của pháp luật về ngoại tệ, tiền Việt Nam bằng tiền mặt, vàng mang theo khi xuất cảnh, nhập cảnh.

5. Không xuất trình hàng hóa còn đang lưu giữ là đối tượng kiểm tra sau thông quan theo yêu cầu của cơ quan hải quan.

6. Không cung cấp chứng từ, tài liệu, dữ liệu điện tử liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh khi cơ quan hải quan yêu cầu theo quy định của pháp luật.

7. Đánh tráo hàng hóa đã kiểm tra hải quan với hàng hóa chưa kiểm tra hải quan.

8. Giả mạo niêm phong hải quan, giấy tờ thuộc hồ sơ hải quan để xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa mà không phải là tội phạm.

9. Di chuyển phương tiện vận tải chở hàng hóa quá cảnh, chuyển cảng, chuyển khẩu, chuyển cửa khẩu không đúng tuyến đường, địa điểm, cửa khẩu, thời gian quy định hoặc đăng ký trong hồ sơ hải quan mà không có lý do xác đáng.

10. Tự ý phá niêm phong hải quan.

11. Tự ý thay đổi bao bì, nhãn hàng hóa đang chịu sự giám sát hải quan.

12. Không bảo quản nguyên trạng hàng hóa đang chịu sự giám sát hải quan hoặc hàng hóa được giao bảo quản theo quy định của pháp luật chờ hoàn thành việc thông quan.

13. Tự ý tiêu thụ hàng hóa đang chịu sự giám sát hải quan.

14. Tự ý tiêu thụ phương tiện vận tải đăng ký lưu hành tại nước ngoài tạm nhập cảnh vào Việt Nam.

15. Tự ý tiêu thụ hàng hóa được giao bảo quản chờ hoàn thành việc thông quan theo quy định.

16. Chứa chấp, mua bán, vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu không có chứng từ hợp lệ trong địa bàn hoạt động hải quan.

17. Vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới mà không phải là tội phạm.

18. Bốc dỡ hàng hóa không đúng cảng đích ghi trong bản lược khai hàng hóa, vận tải đơn mà không có lý do xác đáng.

19. Tự ý xếp dỡ, chuyển tải, sang mạn, sang toa, cắt toa hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh trên phương tiện vận tải đang chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan.

20. Tẩu tán, tiêu hủy hoặc vứt bỏ hàng hóa để trốn tránh sự kiểm tra, giám sát, kiểm soát Hải quan.

21. Sử dụng chứng từ, tài liệu không hợp pháp, không đúng với thực tế giao dịch để kê khai thuế; tự ý tẩy xóa, sửa chữa chứng từ dẫn đến thiếu số thuế phải nộp hoặc tăng số thuế được miễn, giảm, được hoàn, không thu.

22. Khai sai mã số hàng hóa, thuế suất đối với những mặt hàng đã được xác định mã số hàng hóa, thuế suất ở lần nhập khẩu trước dẫn đến xác định thiếu số thuế phải nộp.

23. Vi phạm quy định về quản lý hàng hóa trong khu phi thuế quan.

24. Làm thủ tục xuất khẩu nhưng không xuất khẩu sản phẩm gia công, sản phẩm sản xuất từ nguyên liệu nhập khẩu.

25. Khai nhiều hơn so với thực tế hàng hóa xuất khẩu về chủng loại, số lượng, trọng lượng sản phẩm gia công, sản phẩm sản xuất từ nguyên liệu nhập khẩu có số thuế gian lận từ 50.000.000 đồng trở lên mà không phải là tội phạm.

26. Xuất khẩu sản phẩm gia công, sản phẩm sản xuất từ nguyên liệu nhập khẩu không phù hợp với nguyên liệu đã nhập khẩu; nhập khẩu sản phẩm gia công từ nước ngoài không phù hợp với nguyên liệu đã xuất khẩu.

27. Tự ý thay đổi mục đích sử dụng hàng hóa đã được xác định không chịu thuế, miễn thuế, xét miễn thuế mà không khai thuế.

28. Không khai hoặc khai sai hàng hóa nhập khẩu từ khu phi thuế quan vào nội địa.

29. Khai thuế quá thời hạn quy định khi thay đổi mục đích sử dụng hàng hóa đã được xác định không chịu thuế, miễn thuế, xét miễn thuế.

30. Không ghi chép trong sổ sách kế toán các khoản thu, chi liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp.

31. Khai tăng so với định mức tiêu hao nguyên liệu gia công hàng hóa để xuất khẩu, nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu mà không khai bổ sung trước thời điểm cơ quan hải quan kiểm tra phát hiện.

32. Bán hàng miễn thuế không đúng đối tượng quy định.

33. Các hành vi cố ý không khai hoặc khai sai khác về tên hàng, chủng loại, số lượng, trọng lượng, chất lượng, trị giá, thuế suất, xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để trốn thuế.

34. Các hành vi vi phạm về nộp thuế, cụ thể: hành vi chậm nộp tiền thuế, khai thuế sai dẫn đến được hoàn thuế cao hơn quy định.

35. Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa trái với quy định về trao đổi hàng hóa của cư dân biên giới, nhập khẩu hàng viện trợ nhân đạo, xuất khẩu, nhập khẩu hàng quà biếu, tài sản di chuyển, hàng hóa của người xuất cảnh, nhập cảnh.

36. Quá cảnh, chuyển khẩu hàng hóa; xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh phương tiện vận tải không đúng nội dung giấy phép của cơ quan có thẩm quyền hoặc thuộc diện phải có giấy phép mà không có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền.

37. Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa không đúng nội dung ghi trong giấy phép.

38. Tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập hàng hóa thuộc diện phải có giấy phép mà không có giấy phép.

39. Không tái xuất, tái nhập hàng hóa, phương tiện vận tải đúng thời hạn quy định hoặc thời gian đã đăng ký với cơ quan hải quan.

40. Xuất khẩu, nhập khẩu, đưa vào Việt Nam hàng hóa thuộc diện tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu.

41. Xuất khẩu, nhập khẩu, đưa vào Việt Nam hàng hóa thuộc diện cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu.

42. Đưa hàng hóa giả mạo xuất xứ vào lãnh thổ Việt Nam.

43. Xuất khẩu hàng hóa giả mạo xuất xứ.

44. Nhập khẩu hàng hóa thuộc diện phải có giấy phép mà không xuất trình được giấy phép trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày hàng về đến cửa khẩu.

45. Xuất khẩu hàng hóa không có giấy phép theo quy định.

46. Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa không đủ điều kiện, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật.

47. Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa không có nhãn hàng hóa theo quy định pháp luật.

48. Tự ý thay đổi mục đích sử dụng hàng hóa là nguyên liệu, vật tư, linh kiện, máy móc, thiết bị để gia công; hàng hóa tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập thuộc diện cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu hoặc xuất khẩu, nhập khẩu có điều kiện mà không được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

49. Không mở sổ theo dõi việc xuất khẩu, nhập khẩu, xuất kho, nhập kho hàng hóa theo quy định của pháp luật.

50. Không khai hoặc khai sai so với thực tế về tên hàng, chủng loại, số lượng, trọng lượng hàng hóa từ nước ngoài đưa vào kho ngoại quan, kho bảo thuế; hàng hóa từ kho ngoại quan, kho bảo thuế đưa ra nước ngoài.

51. Đưa từ nước ngoài vào kho ngoại quan hàng hóa thuộc diện không được lưu giữ trong kho ngoại quan theo quy định.

52. Tự ý tẩu tán hàng hóa lưu giữ trong kho ngoại quan, kho bảo thuế.

53. Tiêu hủy hàng hóa lưu giữ trong kho ngoại quan, kho bảo thuế không đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Các hành vi gian lận thương mại trong lĩnh vực thuế, phí và lệ phí

Các hành vi gian lận thương mại trong lĩnh vực thuế là hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định số 98/2007/NĐ-CP ngày 07/6/2007 của Chính phủ quy định về xử lý vi phạm pháp luật về thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế, bao gồm:

1. Lập hồ sơ khai thuế ghi thiếu, ghi sai các chỉ tiêu trên bảng kê hóa đơn hàng hóa, dịch vụ mua vào, bán ra hoặc trên các tài liệu khác liên quan đến nghĩa vụ thuế.

2. Lập hồ sơ khai thuế ghi thiếu, ghi sai các chỉ tiêu trên hóa đơn, hợp đồng kinh tế và chứng từ khác liên quan đến nghĩa vụ thuế.

3. Lập hồ sơ khai thuế ghi thiếu, ghi sai các chỉ tiêu trên tờ khai thuế, tờ khai quyết toán thuế.

4. Cung cấp sai lệch về thông tin, tài liệu, sổ kế toán liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế theo thông báo của cơ quan thuế quá thời hạn theo yêu cầu của cơ quan thuế.

5. Cung cấp không đầy đủ, không chính xác các thông tin, tài liệu, sổ kế toán liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế trong thời hạn kê khai thuế; số hiệu tài khoản, số dư tài khoản tiền gửi cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu.

6. Không cung cấp đầy đủ, đúng các chỉ tiêu, số liệu liên quan đến nghĩa vụ thuế phải đăng ký theo chế độ quy định, bị phát hiện nhưng không làm giảm nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.

7. Cung cấp không đầy đủ, không chính xác các thông tin, tài liệu liên quan đến tài khoản tiền gửi tại ngân hàng, tổ chức tín dụng khác, Kho bạc Nhà nước trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày được cơ quan thuế yêu cầu.

8. Cung cấp không chính xác về thông tin, tài liệu, sổ kế toán liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền trong thời gian kiểm tra, thanh tra thuế tại trụ sở người nộp thuế.

9. Không cung cấp được hóa đơn, chứng từ hợp pháp của lô hàng vận chuyển trong thời hạn 12 giờ, kể từ thời điểm cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, phát hiện hành vi vi phạm.

10. Không cung cấp được hóa đơn, chứng từ hợp pháp của lô hàng vận chuyển sau 24 giờ, kể từ thời điểm cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, phát hiện hành vi vi phạm, nhưng chưa ra quyết định xử phạt.

11. Không kê khai hoặc kê khai không chính xác dẫn đến giảm số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn.

12. Sử dụng hóa đơn, chứng từ bất hợp pháp để hạch toán giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào làm giảm số tiền thuế phải nộp hoặc làm tăng số tiền thuế được hoàn, số thuế được miễn, số thuế được giảm.

13. Lập thủ tục, hồ sơ hủy vật tư, hàng hóa không đúng thực tế làm giảm số thuế phải nộp hoặc làm tăng số thuế được hoàn, được miễn, giảm.

14. Lập hóa đơn bán hàng hóa, dịch vụ sai về số lượng, giá trị để khai thuế thấp hơn thực tế.

15. Không ghi chép trong sổ kế toán các khoản thu, chi liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp.

16. Không xuất hóa đơn khi bán hàng hóa, dịch vụ hoặc ghi giá trị trên hóa đơn bán hàng thấp hơn giá trị thực tế thanh toán của hàng hóa, dịch vụ đã bán và bị phát hiện sau thời hạn nộp hồ sơ khai thuế.

17. Sử dụng hàng hóa được miễn thuế (bao gồm cả hàng hóa thuộc diện không chịu thuế) không đúng với mục đích quy định mà không khai thuế.

18. Sửa chữa, tẩy xóa chứng từ kế toán, sổ kế toán làm giảm số thuế phải nộp hoặc làm tăng số thuế được hoàn, số thuế miễn, số tiền thuế được giảm.

19. Hủy bỏ chứng từ kế toán, sổ kế toán làm giảm số thuế phải nộp hoặc làm tăng số thuế được hoàn, số thuế miễn, giảm.

20. Sử dụng hóa đơn, chứng từ, tài liệu không hợp pháp trong các trường hợp để xác định sai số tiền thuế phải nộp, số tiền thuế được hoàn.

Điều 4. Các hành vi gian lận thương mại trong lĩnh vực giá.

Các hành vi gian lận thương mại trong lĩnh vực giá là hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định số 169/2004/NĐ-CP ngày 22/9/2004 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giá và Nghị định số 107/2008/NĐ-CP ngày 22/9/2008 quy định xử phạt hành chính các hành vi đầu cơ, găm hàng, tăng giá quá mức, đưa tin thất thiệt, buôn lậu và gian lận thương mại, bao gồm:

1. Mua, bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ sai với mức giá tạm thời trong hiệp thương giá hoặc giá hiệp thương đã được cơ quan có thẩm quyền ban hành.

2. Mua, bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ sai với mức giá cụ thể, khung giá, giá giới hạn đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định.

3. Lập phương án giá tài sản, hàng hóa dịch vụ do Nhà nước định giá sai với quy chế tính giá do cơ quan có thẩm quyền quy định.

4. Không kê khai giá hàng hóa, dịch vụ với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định.

5. Không đăng ký giá hàng hóa, dịch vụ với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định.

6. Không thực hiện niêm yết giá hàng hóa, dịch vụ tại cửa hàng, quầy hàng, điểm giao dịch, mua bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

7. Niêm yết giá không đúng quy định, không rõ ràng gây nhầm lẫn cho khách hàng.

8. Không niêm yết tỷ giá mua, bán ngoại tệ hoặc mua, bán vàng tại địa điểm giao dịch kinh doanh.

9. Có niêm yết tỷ giá mua, bán ngoại tệ hoặc giá mua, bán vàng nhưng hình thức, nội dung niêm yết giá không rõ ràng gây nhầm lẫn cho khách hàng.

10. Niêm yết giá hàng hóa, dịch vụ bằng ngoại tệ hoặc thu tiền bán hàng, phí dịch vụ bằng ngoại tệ mà không được phép.

11. Tăng giá bán hàng, phí dịch vụ từ 20% trở lên so với mức giá đã kê khai hoặc đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền nhằm thu lợi bất chính.

12. Không báo cáo hoặc báo cáo không đầy đủ, không chính xác, không kịp thời số liệu, tài liệu có liên quan đến chi phí sản xuất, lưu thông, giá hàng hóa dịch vụ độc quyền theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền quản lý nhà nước về giá.

13. Thỏa thuận giữa các tổ chức, cá nhân để ấn định giá, khống chế giá, thay đổi giá bán hàng hóa, giá dịch vụ nhằm hạn chế cạnh tranh, xâm phạm lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh khác hoặc của người tiêu dùng.

14. Thỏa thuận giữa các tổ chức, cá nhân tạo sự khan hiếm hàng hóa bằng cách hạn chế sản xuất, phân phối, vận chuyển, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ; phá hủy, làm hư hỏng hàng hóa, xâm phạm lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh khác hoặc của người tiêu dùng.

15. Thỏa thuận giữa các tổ chức, cá nhân thực hiện các điều kiện bán hàng, mua hàng, cung ứng dịch vụ sau bán hàng gây ảnh hưởng đến mức giá hàng hóa, giá dịch vụ, xâm phạm lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh khác hoặc của người tiêu dùng.

16. Thỏa thuận giữa các tổ chức, cá nhân thay đổi giá mua, giá bán hàng hóa, dịch vụ để triệt tiêu hoặc ép buộc các doanh nghiệp khác liên kết với mình hoặc trở thành chi nhánh của mình, xâm phạm lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh khác hoặc của người tiêu dùng.

17. Lợi dụng thiên tai, địch họa, diễn biến bất thường khác để đầu cơ tăng giá, ép giá.

18. Thẩm định giá sai với mục đích vụ lợi gây thiệt hại cho khách hàng.

19. Thực hiện thẩm định giá khi không đủ điều kiện để hoạt động thẩm định giá theo quy định của pháp luật.

20. Không áp dụng hoặc áp dụng sai phương pháp thẩm định giá phù hợp với tài sản thẩm định giá.

Điều 5. Các hành vi gian lận thương mại trong lĩnh vực kế toán

Các hành vi gian lận thương mại trong lĩnh vực kế toán là hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định số 185/2004/NĐ-CP ngày 04/11/2004 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán, bao gồm:

1. Tẩy xóa, sửa chữa chứng từ kế toán.

2. Giả mạo, khai man chứng từ kế toán.

3. Lập chứng từ kế toán có nội dung các liên không giống nhau trong trường hợp phải lập chứng từ kế toán có nhiều liên cho một nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh.

4. Hủy bỏ hoặc cố ý làm hư hỏng chứng từ kế toán.

5. Không lập chứng từ kế toán khi nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh.

6. Cố ý lập nhiều lần chứng từ kế toán cho một nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh.

7. Ký chứng từ kế toán mà không có thẩm quyền ký hoặc không được ủy quyền ký.

8. Thỏa thuận hoặc ép buộc người khác giả mạo, khai man chứng từ kế toán.

9. Lập sổ kế toán không đầy đủ các nội dung theo quy định như: thiếu chữ ký theo quy định; không đánh số trang, không đóng dấu giáp lai giữa các trang trên sổ kế toán.

10. Vi phạm các quy định về ghi sổ kế toán như ghi chồng lên nhau, ghi cách dòng; không gạch chéo phần trang sổ không ghi; không thực hiện việc cộng số liệu tổng cộng khi ghi hết trang sổ, không thực hiện việc chuyển số liệu tổng cộng trang sổ trước sang đầu trang sổ kế tiếp.

11. Thông tin, số liệu ghi trên sổ kế toán của năm thực hiện không kế tiếp thông tin, số liệu ghi trên sổ kế toán năm trước liền kề hoặc sổ kế toán ghi không liên tục từ khi mở sổ đến khi khóa sổ.

12. Không thực hiện việc khóa sổ kế toán trong các trường hợp mà pháp luật về kế toán quy định phải khóa sổ kế toán.

13. Mở sổ kế toán ngoài hệ thống sổ kế toán chính thức của đơn vị.

14. Thỏa thuận hoặc ép buộc người khác giả mạo sổ kế toán.

15. Ghi sổ kế toán không đầy đủ nội dung chủ yếu theo quy định.

16. Không có chứng từ kế toán chứng minh các thông tin, số liệu ghi trên sổ kế toán hoặc số liệu trên sổ kế toán không đúng với chứng từ kế toán.

17. Mở sổ kế toán ngoài hệ thống sổ kế toán chính thức của đơn vị.

18. Giả mạo sổ kế toán.

19. Cố ý để ngoài sổ kế toán tài sản của đơn vị hoặc tài sản có liên quan đến đơn vị.

20. Hủy bỏ trước hạn hoặc cố ý làm hư hỏng sổ kế toán.

21. Hạch toán không theo đúng nội dung quy định của tài khoản kế toán.

22. Sửa đổi nội dung, phương pháp hạch toán của tài khoản kế toán do Bộ Tài chính ban hành hoặc mở thêm tài khoản kế toán trong hệ thống tài khoản kế toán cấp I đã lựa chọn không được Bộ Tài chính chấp nhận.

23. Hủy bỏ tài liệu kế toán khi chưa hết thời hạn lưu trữ theo quy định.

24. Lập và trình bày báo cáo tài chính không đúng phương pháp; không rõ ràng; không nhất quán theo quy định.

25. Công khai báo cáo tài chính không đầy đủ nội dung theo quy định.

26. Thỏa thuận hoặc ép buộc người khác giả mạo báo cáo tài chính, khai man số liệu trên báo cáo tài chính.

27. Cố ý, thỏa thuận hoặc ép buộc người khác cung cấp, xác nhận thông tin, số liệu kế toán sai sự thật.

28. Không thực hiện các thủ tục để phục hồi tài liệu kế toán bị mất mát hoặc bị hủy hoại.

29. Tiêu hủy tài liệu kế toán không thành lập Hội đồng tiêu hủy, không thực hiện đúng phương pháp tiêu hủy và không lập biên bản tiêu hủy theo quy định.

30. Không lập báo cáo tổng hợp kết quả kiểm kê theo quy định.

31. Không xác định nguyên nhân chênh lệch; không phản ảnh số chênh lệch và kết quả xử lý số chênh lệch giữa số liệu kiểm kê thực tế với số liệu sổ kế toán vào sổ kế toán.

32. Giả mạo báo cáo tài chính, khai man số liệu trên báo cáo tài chính.

33. Thông tin, số liệu công khai báo cáo tài chính sai sự thật.

34. Lập báo cáo tài chính không đúng với số liệu trên sổ kế toán và chứng từ kế toán.

Điều 6. Các hành vi gian lận thương mại trong lĩnh vực bảo hiểm

Các hành vi gian lận thương mại trong lĩnh vực bảo hiểm là hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định số 41/2009/NĐ-CP ngày 05/5/2009 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm, bao gồm:

1. Hành vi sửa chữa, gian dối hoặc giả mạo các tài liệu trong hồ sơ xin cấp phép, hồ sơ mở chi nhánh, Văn phòng đại diện; sửa chữa giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép đặt văn phòng đại diện.

2. Không thực hiện đăng trên 5 số báo hàng ngày liên tiếp của báo Trung ương và báo địa phương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính về một trong những nội dung sau:

- Tên, địa chỉ trụ sở chính, Chi nhánh, Văn phòng đại diện của doanh nghiệp bảo hiểm;

- Nội dung, phạm vi và thời hạn hoạt động;

- Mức vốn điều lệ và số vốn điều lệ đã góp;

- Họ, tên của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp;

- Số Giấy phép và ngày cấp Giấy phép thành lập và hoạt động;

- Các nghiệp vụ bảo hiểm, nghiệp vụ môi giới bảo hiểm được phép kinh doanh.

3. Không công bố, công bố không đúng thời hạn hoặc công bố sai sự thật một trong những nội dung hoạt động và thay đổi đã được Bộ Tài chính chấp thuận sau đây:

- Tên doanh nghiệp;

- Vốn điều lệ;

- Mở hoặc chấm dứt hoạt động của Chi nhánh, Văn phòng đại diện;

- Địa điểm đặt trụ sở chính, Chi nhánh, Văn phòng đại diện;

- Nội dung, phạm vi và thời hạn hoạt động;

- Chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp chiếm 10% số vốn điều lệ trở lên;

- Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc);

- Chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, giải thể, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp.

4. Không công bố các nội dung quy định tại Giấy phép đặt Văn phòng đại diện.

5. Kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh môi giới bảo, kinh doanh tái bảo hiểm không có Giấy phép thành lập và hoạt động.

6. Tiếp tục hoạt động, kinh doanh khi đã bị thu hồi hoặc tước quyền sử dụng Giấy phép thành lập và hoạt động có thời hạn một phần hoặc toàn bộ nội dung, phạm vi hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm hoặc đã bị thu hồi Giấy phép đặt Văn phòng đại diện.

7. Tiếp tục hoạt động khi Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép đặt Văn phòng đại diện đã hết thời hạn.

8. Không xây dựng hoặc xây dựng không đầy đủ quy tắc, điều khoản và tính toán phí bảo hiểm của các sản phẩm bảo hiểm.

9. Không tách quỹ và phân chia thặng dư hàng năm của quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm.

10. Thay đổi tên, địa điểm đặt trụ sở chính, Chi nhánh, Văn phòng đại diện của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm mà chưa được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

11. Thay đổi một trong những nội dung sau đây mà chưa được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản:

- Mức vốn điều lệ;

- Nội dung, phạm vi và thời gian hoạt động.

12. Thay đổi một trong những nội dung sau đây mà chưa được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản:

- Mở hoặc chấm dứt hoạt động của Chi nhánh, Văn phòng đại diện;

- Chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp chiếm 10% số vốn điều lệ trở lên.

13. Nhận tái bảo hiểm đối với chính những rủi ro đã nhượng tái bảo hiểm; nhượng toàn bộ trách nhiệm bảo hiểm đã nhận trong một hợp đồng bảo hiểm cho doanh nghiệp bảo hiểm khác.

14. Nhà tái bảo hiểm không nằm trong danh sách doanh nghiệp dự kiến sẽ nhượng tái bảo hiểm.

15. Nhượng tái bảo hiểm cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm ở nước ngoài không được xếp hạng tối thiểu "BBB" theo Standard & Poor's, "B++" theo A.M.Best, "Baa" theo Moody's hoặc các kết quả xếp hạng tương đương tại năm tài chính gần nhất so với thời điểm giao kết hợp đồng tái bảo hiểm.

16. Tiến hành việc chuyển giao hợp đồng bảo hiểm không đáp ứng đầy đủ các điều kiện chuyển giao theo quy định tại Điều 75 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

17. Tiến hành việc chuyển giao hợp đồng bảo hiểm không đáp ứng đầy đủ các thủ tục chuyển giao theo quy định tại Điều 76 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

18. Giải quyết bồi thường cho khách hàng chậm so với thời hạn quy định của pháp luật.

19. Thông đồng với người thụ hưởng quyền lợi bảo hiểm để giải quyết bồi thường bảo hiểm, trả tiền bảo hiểm trái pháp luật.

20. Thông tin, quảng cáo sai sự thật về nội dung, phạm vi hoạt động, điều kiện bảo hiểm.

21. Khuyến mại nhằm cạnh tranh không lành mạnh theo quy định của pháp luật.

22. Thông tin làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp bảo hiểm khác.

23. Thỏa thuận hạn chế cạnh tranh gây thiệt hại cho quyền lợi của bên mua bảo hiểm.

24. Tranh giành khách hàng dưới các hình thức ngăn cản, lôi kéo, mua chuộc, đe dọa nhân viên hoặc khách hàng của doanh nghiệp bảo hiểm, đại lý bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm khác.

25. Không công khai và minh bạch trong bán hàng làm cho khách hàng hiểu sai về sản phẩm, dịch vụ do doanh nghiệp cung cấp.

26. Phân biệt đối xử về điều kiện bảo hiểm và mức phí bảo hiểm giữa các đối tượng bảo hiểm có cùng mức độ rủi ro.

27. Không thực hiện đấu thầu việc mua, bán bảo hiểm giữa doanh nghiệp bảo hiểm và chủ đầu tư có vốn góp từ 20% vốn điều lệ trở lên của chính doanh nghiệp bảo hiểm đó hoặc đồng bảo hiểm với các doanh nghiệp bảo hiểm khác.

28. Can thiệp trái pháp luật đến quyền lựa chọn doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm của bên mua bảo hiểm.

29. Dùng ảnh hưởng của mình để yêu cầu, ngăn cản hoặc ép buộc đơn vị cấp dưới hoặc những người có liên quan phải tham gia bảo hiểm tại một doanh nghiệp bảo hiểm dưới mọi hình thức.

30. Tài liệu giới thiệu về sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp không rõ ràng, khó hiểu và chứa đựng thông tin dẫn đến hiểu lầm.

31. Tài liệu minh họa bán hàng không rõ ràng, đầy đủ và chính xác để giúp khách hàng có sự lựa chọn phù hợp.

32. Tài liệu minh họa bán hàng của doanh nghiệp không phân biệt rõ giữa quyền lợi có đảm bảo và quyền lợi không đảm bảo; không thông báo cho khách hàng biết tổng số quyền lợi bảo hiểm nhận được theo các hợp đồng bảo hiểm không đảm bảo có thể khác nhau.

33. Hàng năm không xem xét lại các giả định dùng trong minh họa bán hàng; không sửa lại minh họa bán hàng nếu giả định không còn phù hợp với thực tế.

34. Tài liệu giới thiệu về sản phẩm, dịch vụ, tài liệu minh họa bán hàng chứa đựng những thông tin về quyền lợi bảo hiểm trái với quy tắc, điều khoản bảo hiểm đã được Bộ Tài chính phê chuẩn.

35. Không cung cấp đầy đủ thông tin liên quan đến hợp đồng bảo hiểm, không giải thích các điều kiện, điều khoản bảo hiểm cho bên mua bảo hiểm khi giao kết hợp đồng bảo hiểm.

36. Không thông báo cho bên mua bảo hiểm về tình trạng hợp đồng của họ theo quy định.

37. Vi phạm các quy định về triển khai các sản phẩm bảo hiểm thuộc nghiệp vụ bảo hiểm liên kết đầu tư.

38. Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ không tuân thủ quy tắc, điều khoản, biểu phí đã được Bộ Tài chính phê chuẩn.

39. Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ sửa đổi, bổ sung quy tắc, điều khoản, biểu phí khi chưa được sự đồng ý bằng văn bản của Bộ Tài chính.

40. Trả hoa hồng bảo hiểm cao hơn tỷ lệ, không đúng đối tượng hoặc nghiệp vụ theo quy định của pháp luật.

41. Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ được kinh doanh bảo hiểm bắt buộc không tuân thủ quy tắc, điều khoản và biểu phí do Bộ Tài chính ban hành.

42. Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ được kinh doanh bảo hiểm bắt buộc không tách riêng phần bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc trong hợp đồng bảo hiểm trọn gói theo quy định.

43. Ngăn cản bên mua bảo hiểm cung cấp các thông tin liên quan đến hợp đồng bảo hiểm hoặc xúi giục bên mua bảo hiểm không kê khai các chi tiết liên quan đến hợp đồng bảo hiểm.

44. Khuyến mại khách hàng dưới hình thức hứa hẹn cung cấp các quyền lợi bất hợp pháp để xúi giục khách hàng giao kết hợp đồng bảo hiểm.

45. Xúi giục bên mua bảo hiểm hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm hiện có để mua hợp đồng bảo hiểm mới.

46. Tư vấn cho khách hàng mua bảo hiểm tại một doanh nghiệp bảo hiểm với các điều kiện, điều khoản kém cạnh tranh hơn so với doanh nghiệp bảo hiểm khác nhằm thu được hoa hồng môi giới cao hơn.

47. Tư vấn, giới thiệu cho bên mua bảo hiểm quy tắc, điều khoản thuộc nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ chưa được Bộ Tài chính phê chuẩn; quy tắc, điều khoản thuộc nghiệp vụ bảo hiểm bắt buộc không đúng với quy tắc điều khoản do Bộ Tài chính ban hành hoặc các quy tắc điều khoản không phù hợp với khoản 4 điều 20 Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm.

48. Đại lý bảo hiểm đồng thời làm đại lý cho doanh nghiệp bảo hiểm khác nhưng chưa được sự đồng ý bằng văn bản của doanh nghiệp bảo hiểm mà mình đang làm đại lý.

49. Thông tin, quảng cáo về nội dung, phạm vi hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, điều kiện và điều khoản bảo hiểm sai sự thật làm tổn hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của bên mua bảo hiểm.

50. Ngăn cản bên mua bảo hiểm cung cấp các thông tin liên quan đến hợp đồng bảo hiểm hoặc xúi giục bên mua bảo hiểm không kê khai các chi tiết liên quan đến hợp đồng bảo hiểm.

51. Tranh giành khách hàng dưới các hình thức ngăn cản, lôi kéo, mua chuộc, đe dọa khách hàng của doanh nghiệp bảo hiểm, đại lý bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm khác.

52. Hứa hẹn giảm phí bảo hiểm, hoàn phí bảo hiểm hoặc các quyền lợi khác mà doanh nghiệp bảo hiểm không cam kết với khách hàng.

53. Thay đổi tên gọi, quốc tịch, địa chỉ của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài hoặc tên gọi của Văn phòng đại diện không theo đúng qui định của pháp luật.

54. Thay đổi địa điểm đặt trụ sở Văn phòng đại diện nhưng không thông báo bằng văn bản cho Bộ Tài chính.

55. Văn phòng đại diện doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài thay đổi nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện chưa được sự chấp thuận bằng văn bản của Bộ Tài chính.

Điều 7. Các hành vi gian lận thương mại trong việc in, phát hành, sử dụng, quản lý hóa đơn

Các hành vi gian lận thương mại trong việc in, phát hành, sử dụng quản lý hóa đơn là hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định số 89/2002/NĐ-CP ngày 07/11/2002 của Chính phủ quy định về việc in, phát hành, sử dụng, quản lý hóa đơn, bao gồm:

1. Đặt in hóa đơn trùng ký hiệu, trùng số; tự in hóa đơn khi chưa đăng ký và được phép của cơ quan có thẩm quyền.

2. Không lập hóa đơn hoặc lập hóa đơn không đúng quy định khi bán hàng hóa, dịch vụ; sử dụng hóa đơn khống.

3. Lập hóa đơn có chênh lệch giữa các liên của mỗi số hóa đơn.

4. Sử dụng hóa đơn giả; hóa đơn đã hết giá trị sử dụng; hóa đơn của cơ sở kinh doanh khác và các hóa đơn, chứng từ, tài liệu bất hợp pháp khác mà theo quy định không được sử dụng.

5. Nhận, mua hóa đơn không đúng quy định hoặc tự ý cho, bán hóa đơn.

Điều 8. Điều khoản thi hành

Thông tư này có hiệu lực sau 45 ngày, kể từ ngày ký ban hành. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Đỗ Hoàng Anh Tuấn